

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Số: 56/2013/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2014

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 2337/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 2986/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân thành phố Khóa VIII, tại kỳ họp thứ 12 về dự toán và phân bổ ngân sách thành phố năm 2014;

Xét đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 12694/STC-NS ngày 10 tháng 12 năm 2013 về trình giao dự toán thu chi ngân sách thành phố năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho cơ quan thu, các Sở, cơ quan ngang Sở và Ủy ban nhân dân các quận - huyện chỉ tiêu về dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2014 ban hành kèm theo Quyết định này, như sau:

1.1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 226.300 tỷ đồng.

Trong đó:

- Thu ngân sách nhà nước phân nội địa:

+ Chỉ tiêu pháp lệnh: 124.200 tỷ đồng.

+ Chỉ tiêu phấn đấu: tăng tối thiểu 5% so chỉ tiêu pháp lệnh.

- Thu từ dầu thô: 27.300 tỷ đồng.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 74.800 tỷ đồng.

1.2. Thu quản lý qua ngân sách nhà nước: 2.040 tỷ đồng, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 1.750 tỷ đồng.

- Thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải: 290 tỷ đồng.

1.3. Tổng chi ngân sách địa phương: 41.979,337 tỷ đồng.

Trong đó: chi thường xuyên 29.500 tỷ đồng.

1.4. Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố cho ngân sách từng quận - huyện.

(Các phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách năm 2014 được giao, các sở, ban – ngành, Ủy ban nhân dân quận – huyện, các cơ quan, đơn vị tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2014 như sau:

+ Sử dụng 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương).

+ Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2014 của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu. Riêng đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc ngành y tế, sử dụng tối thiểu 35% số thu để lại theo chế độ (sau khi trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hóa chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao, kinh phí chi trả phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật nếu đã kết cấu trong giá dịch vụ, khám chữa bệnh).

+ Sử dụng 50% nguồn tăng thu ngân sách địa phương (bao gồm cả dự toán và trong tổ chức thực hiện).

Điều 3. Quy định điều tiết khoản thu phạt vi phạm hành chính giữa các cấp ngân sách địa phương:

Căn cứ tỷ lệ % trung ương điều tiết cho ngân sách thành phố từ nguồn thu phạt vi phạm hành chính trong tất cả các lĩnh vực, tỷ lệ phân chia cho các cấp ngân sách (thành phố, quận - huyện, phường – xã, thị trấn) như sau:

- Ngân sách cấp thành phố hưởng 100% nguồn thu được điều tiết đối với các khoản thu phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố quyết định xử phạt; các Sở ban ngành trực thuộc thành phố quyết định xử phạt; các đơn vị trung ương đóng trên địa bàn quyết định xử phạt.

- Ngân sách quận - huyện hưởng 100% nguồn thu được điều tiết đối với các khoản thu phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định xử phạt.

- Ngân sách phường – xã, thị trấn hưởng 100% nguồn thu được điều tiết đối với các khoản thu phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân phường, xã – thị trấn quyết định xử phạt.

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

4.1. Các cơ quan nhà nước, đơn vị dự toán cấp I khi tiến hành phân bổ và giao dự toán chi cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc phải khớp đúng dự toán được Ủy ban nhân dân thành phố giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi, phân bổ dự toán chi phải đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, đúng thủ tục theo quy định của pháp luật.

4.2. Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định cụ thể dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phân bổ ngân sách cấp quận - huyện; giao dự toán thu - chi ngân sách cho các cơ quan đơn vị cùng cấp và dự toán thu - chi ngân sách cho cấp dưới trên cơ sở chỉ tiêu, nhiệm vụ thu chi ngân sách được giao, trước ngày 20 tháng 12 năm 2013. Ủy ban nhân dân quận - huyện có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và Sở Tài chính kết quả

quyết định và giao dự toán ngân sách năm 2014 cho các đơn vị trực thuộc chậm nhất là 05 ngày sau khi quyết định phân bổ dự toán.

4.3. Ủy ban nhân dân xã, thị trấn căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện về giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2014, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu - chi ngân sách và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp xã, thị trấn; Ủy ban nhân dân phường căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân quận về giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2014 để phân bổ ngân sách cấp mình trước ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4.4. Các cơ quan nhà nước, đơn vị dự toán cấp I, các cấp chính quyền quận - huyện, phường - xã, thị trấn phải thực hiện công tác phân bổ, giao dự toán ngân sách theo đúng các nguyên tắc, nội dung do Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước quy định; đảm bảo đến ngày 01 tháng 01 năm 2014, đơn vị sử dụng ngân sách và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch nhận được dự toán ngân sách của đơn vị sử dụng ngân sách.

Trong trường hợp sau ngày 31 tháng 12 năm 2013, đơn vị dự toán cấp I phân bổ chưa hết dự toán được giao, cơ quan tài chính có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh giám dự toán chi của đơn vị để điều chuyển cho cơ quan, đơn vị khác hoặc bổ sung dự phòng ngân sách theo quy định của Chính phủ. Các nhiệm vụ mà tại thời điểm phân bổ, giao dự toán chưa xác định rõ đơn vị thực hiện được phân bổ chậm, song đơn vị dự toán cấp I phải báo cáo và được cơ quan tài chính cùng cấp chấp nhận cho phân bổ chậm, thời gian chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm 2014.

4.5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quận - huyện, phường - xã, thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố trong việc đảm bảo thực hiện đúng chỉ tiêu được giao.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Cục trưởng Cục Hải quan thành phố, Giám đốc Kho bạc nhà nước thành phố, Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Xổ số Kiến thiết thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng cơ quan ngang Sở và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận-huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân TP;
- Ủy ban nhân dân thành phố;
- 3 Ban Hội đồng nhân dân TP;
- Văn phòng Thành ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐNDTP;
- VPUB: các PVP;
- Trung tâm Công báo;
- Các phòng CV, Phòng TCTMDV;
- Lưu: VT, (TM/Cg): 380

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hồng



PHƯƠNG DAN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
ĐƠN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014
 theo Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013)

Đơn vị: triệu đồng

Phần chi	Thực hiện năm 2012	Dự toán năm 2013	Số sách					Ước được hiệu năm 2013	Dự toán năm 2014	Số sách				
			1	2	3	4	5			6	7	8	9	10
A														
I. Tổng thu của địa NSNN (không tính chi thu chi)	212.063.911	236.830.000	229.514.000	229.514.000	229.514.000	229.514.000	229.514.000	229.514.000	41.979.337	41.979.337	41.979.337	41.979.337	41.979.337	41.979.337
1. Thu nội địa	109.426.655	134.080.000	125.514.000	124.200.000	124.200.000	124.200.000	124.200.000	124.200.000	44.314.467	44.314.467	44.314.467	44.314.467	44.314.467	44.314.467
2. Thu từ đầu tư	34.260.163	22.700.000	32.000.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	18.998.142	18.998.142	18.998.142	18.998.142	18.998.142	18.998.142
3. Thu từ xuất nhập khẩu	67.810.173	80.050.000	72.000.000	74.800.000	74.800.000	74.800.000	74.800.000	74.800.000						
II. Tổng thu của địa phương (không tính chi thu chi, thu chi thu chi)	57.794.674	53.384.110	59.894.512	59.894.512	59.894.512	59.894.512	59.894.512	59.894.512	1.208.866	1.208.866	1.208.866	1.208.866	1.208.866	1.208.866
1. Thu NS để phân bổ cho địa phương	38.835.758	38.681.380	39.573.353	37.792.789	37.792.789	37.792.789	37.792.789	37.792.789	18.381.276	18.381.276	18.381.276	18.381.276	18.381.276	18.381.276
- Các khoản NSDP tương đương 100%	18.451.608	12.047.150	17.011.634	13.359.690	13.359.690	13.359.690	13.359.690	13.359.690	24.712.925	24.712.925	24.712.925	24.712.925	24.712.925	24.712.925
- Các khoản thu phân chia NSDP tương đương tỷ lệ (%)	20.384.149	26.634.230	22.561.719	24.399.090	24.399.090	24.399.090	24.399.090	24.399.090	0	0	0	0	0	0
2. Bộ sung từ NSTW	2.395.533	1.403.900	1.409.121	1.322.877	1.322.877	1.322.877	1.322.877	1.322.877	0	0	0	0	0	0
3. Bộ sung từ nguồn CCTL năm trước chuyển sang		1.768.439	1.768.439	238.489	238.489	238.489	238.489	238.489	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
4. Thu từ hoạt động đầu tư theo khoản 3 của Luật NSNN	6.018.000		3.000.000						1.339.633	1.339.633	1.339.633	1.339.633	1.339.633	1.339.633
5. Thu từ đất đai	8.478.215		11.881.377											
6. Thu từ phí	564.920		77.238											
7. Các khoản thu để lại quỹ đầu tư nguồn sách	1.528.228	1.530.400	1.975.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000						



THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014
 Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013)

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	TH 2013	NĂM 2013			DỰ TOÁN 2014	So sánh			
		DT giáo dục năm	DT phần địa	UTH 2013		UTH/DT phần địa	UTH/CK	DT/UTH 2013 phần địa	DT/UTH 2013
1	2	3		4	5				
Tổng thu ngân sách NSNN (không tính ghi thu phí chi và đầu tư)	177.883.748	214.130.000	197.514.000	197.514.000	199.000.000	100,00	111,00	100,75	100,75
I. Thu nội địa	189.426.655	134.000.000	125.514.000	125.514.000	124.300.000	100,00	116,70	99,95	99,95
1.1/ Thu từ các DNNN do TW quản lý	11.391.882	18.000.000	20.361.486	20.361.486	14.300.000	100,00	170,57	70,40	70,40
Thuế GTGT	5.264.557	7.365.000	5.850.292	5.850.292	6.058.000	100,00	111,13	103,53	103,53
Thuế TNDN	2.767.425	4.120.000	4.163.666	4.163.666	3.850.000	100,00	150,43	92,47	92,47
Trong đó: hoạt động kinh doanh	56.102	350.000	205.000	205.000	205.000	100,00	363,41	100,00	100,00
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	3.632.141	4.200.000	4.331.487	4.331.487	4.407.000	100,00	118,00	101,74	101,74
Thuế môn bài	2.610	2.450	2.715	2.715	2.690	100,00	104,03	98,00	98,00
Thuế tài nguyên	760	1.000	631	631	800	100,00	83,02	126,70	126,70
Thu sử dụng vốn	0	0	0	0	0				
Thu hồi vốn và thu khác (051.04)	45.589	211.550	6.012.665	6.012.665	31.510	100,00	13.794,00	6,53	6,52
1.2/ Thu từ các DNNN do địa phương quản lý	9.043.864	18.400.000	18.684.954	18.684.954	9.600.000	100,00	118,13	99,23	99,23
Thuế GTGT	2.771.641	3.380.000	2.759.927	2.759.927	3.200.000	100,00	99,38	115,95	115,95
Thuế TNDN	3.195.802	3.747.000	3.297.004	3.297.004	3.119.000	100,00	103,17	94,00	94,00
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	2.827.538	3.050.000	3.055.078	3.055.078	3.230.000	100,00	108,00	106,73	106,73
Thuế môn bài	3.713	3.100	3.683	3.683	3.620	100,00	98,23	98,24	98,24
Thu sử dụng vốn	0	0	0	0	0				
Thuế tài nguyên	15.936	19.000	15.545	15.545	17.000	100,00	97,55	109,26	109,26
Thu sự nghiệp		0	0	0	0				
Thu nhập sau thuế thu nhập	5.288	0	0	0	0				
Thu hồi vốn và thu khác (051.04)	223.946	200.900	1.553.715	1.553.715	30.380	100,00	889,79	1,50	1,50
1.3/ Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	25.099.007	34.326.000	29.526.913	29.526.913	33.745.000	100,00	117,64	114,29	114,29
Thuế GTGT	7.196.530	9.680.000	8.465.138	8.465.138	9.524.000	100,00	117,63	112,31	112,31
Thuế TNDN	11.727.900	15.576.000	14.170.201	14.170.201	16.280.000	100,00	120,82	114,89	114,89
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	5.006.090	6.400.000	5.607.386	5.607.386	5.960.000	100,00	112,00	106,39	106,39
Thu từ khai thác nhiên	629.421	2.300.000	812.270	812.270	1.550.000	100,00	120,89	199,82	199,82
Thuế chuyển nhượng		0	0	0	0				
Thuế môn bài	8.037	7.700	8.554	8.554	8.600	100,00	106,43	100,54	100,54
Thuế tài nguyên	13.082	2.000	2.045	2.045	1.600	100,00	15,94	76,74	76,74
Tiền thuế mặt đất, mặt nước, mặt biển	210.981	20.000	141.665	141.665	160.000	100,00	67,15	112,94	112,94
Các khoản thu khác (051.04)	306.334	340.300	319.614	319.614	260.800	100,00	104,23	81,60	81,60
1.4/ Thu từ hoạt động CTN, dịch vụ người nước ngoài	26.514.544	35.500.000	29.514.857	29.514.857	29.500.000	100,00	111,23	99,95	99,95
Thuế GTGT	12.536.491	17.853.000	14.724.721	14.724.721	15.440.000	100,00	117,45	104,80	104,80
Thuế TNDN	12.659.311	16.500.000	13.471.011	13.471.011	12.800.000	100,00	106,41	99,80	99,80
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	434.746	530.000	452.784	452.784	520.000	100,00	104,13	114,87	114,87
Thu sử dụng vốn	271				0				
Thuế môn bài	361.712	325.000	361.302	361.302	350.000	100,00	99,89	96,87	96,87
Thuế tài nguyên	3.136	1.500	4.408	4.408	6.000	100,00	140,56	136,12	136,12
Thu khác người nước ngoài	518.677	290.500	500.631	500.631	384.000	100,00	96,46	76,70	76,70
2.1 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	129.674	220.000	165.403	165.403	165.000	100,00	127,55	99,75	99,75
2.2 Thuế nông nghiệp	4.260	0	351	351	0	100,00	8,24	6,00	6,00
2.3 Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	16.844.768	22.630.000	17.386.886	17.386.886	20.900.000	100,00	120,22	120,21	120,21
2.4 Thuế bảo vệ môi trường	2.631.290	2.750.000	1.863.850	1.863.850	2.300.000	100,00	70,53	120,40	120,40
2.5 Thuế phí, lệ phí	1.132.839	1.900.000	2.008.048	2.008.048	1.150.000	100,00	177,26	82,22	82,22
2.6 Thuế khác ngân sách (tổ chức tại xã)	2.117.725	1.242.000	1.680.246	1.680.246	1.940.000	100,00	79,36	113,46	113,46
2.7 Thuế tiền sử dụng đất	9.921.832	5.380.000	7.602.003	7.602.003	6.200.000	100,00	26,82	81,54	81,54
2.8 Thuế chuyển quyền sử dụng đất	278	0	21	21	0	100,00		8,00	
2.9 Thuế tiền bán nhà ở thuộc SHDN	210.372	100.000	455.928	455.928	50.000	100,00	216,22	18,87	18,87
2.10 Lệ phí trước bạ	2.701.203	2.888.000	2.962.892	2.962.892	3.100.000	100,00	109,00	106,63	106,63
2.11 Thuế tiền thuế mặt đất, mặt nước	1.343.917	1.224.000	1.300.190	1.300.190	1.200.000	100,00	26,23	28,20	28,20
II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT hàng NK do Hải quan thu	67.878.173	80.000.000	72.000.000	72.000.000	74.200.000	100,00	106,13	100,00	100,00
+ Thuế XK, NK, TTĐB và thuế BVMT hàng hóa nhập khẩu	22.369.304	25.561.000	21.600.000	21.600.000	21.400.000	100,00	96,56	99,07	99,07



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH

ĐƠN VỊ: CỤC THUẾ THÀNH PHỐ

Chỉ tiêu Ủy ban nhân dân Thành phố giao

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	DỰ TOÁN THU	
	Chỉ tiêu pháp lệnh	Chỉ tiêu phần đầu
Tổng số	151.500.000 (*)	
1. Thu ngân sách nhà nước phần nội địa	124.200.000	Tăng tối thiểu 5% so chỉ tiêu pháp lệnh
2. Thu từ dầu thô	27.300.000	

(*) Cục Thuế có trách nhiệm phân bổ các chỉ tiêu trên cho các đơn vị trực thuộc.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



QUẢN THU NGÂN SÁCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀI QUAN

Chỉ tiêu Ủy ban nhân dân Thành phố giao

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	DỰ TOÁN THU
Tổng số	74.800.000
1. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế BVMT hàng hóa nhập khẩu	21.400.000
2. Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu	53.400.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



ĐƠN THU NGÂN SÁCH

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT THÀNH PHỐ

Chỉ tiêu Ủy ban nhân dân Thành phố giao

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	DỰ TOÁN THU
Tổng số thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.750.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2014

Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013)

Đơn vị: triệu đồng

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	THỰC HIỆN 2012	DỰ TOÁN 2013	ƯTH 2013	So sánh (%)		DỰ TOÁN 2014	So sánh (%)	
				So DT	So CK		So DT 2013	So UTH 2013
A		I	3	3/1	3/CK	4	4/1	4/3
TỔNG CHI NHÀ NƯỚC (không GTGT)	45.454.160	45.334.110	44.974.317	102,35	100,00	41.979.337	92,55	93,27
I/ Chi Đầu tư phát triển	19.598.162	12.978.810	20.413.494	107,80	104,20	11.145.860	85,82	84,02
- Chi trả vốn và lãi vay	1.208.866	3.390.000	1.449.250	42,73	119,89	3.373.000	99,30	232,74
- Chi đầu tư phát triển	18.381.276	9.588.810	18.964.244	197,77	103,17	7.772.860	91,06	40,99
II/ Chi Thường xuyên	24.712.825	28.199.000	26.149.323	92,76	105,81	29.300.000	104,63	112,81
1. Chi tư giá:	1.661.953	1.470.000	1.300.000	88,44	78,22	1.337.000	90,25	102,83
2. Chi sự nghiệp kinh tế	3.962.336	4.394.776	3.968.997	20,31	100,17	4.080.293	22,84	102,80
- SN Nông lâm thủy lợi	204.373	283.438	268.878	94,86	131,56	337.926	119,22	125,69
- Dạy tư giáo thông	2.447.952	2.534.944	2.151.535	84,88	87,89	1.662.335	65,58	77,26
- SN Kiến thiết thị chính	799.452	881.862	846.079	95,94	105,83	1.357.283	133,91	160,42
- Sự nghiệp kinh tế khác	510.557	694.532	702.505	101,15	137,00	722.749	104,06	102,88
3. SN môi trường	2.100.831	2.305.753	2.409.129	104,48	114,68	2.300.780	99,78	93,50
4. SN nghiên cứu khoa học	201.894	348.624	279.485	80,17	138,36	294.373	84,44	103,32
5. SN giáo dục và đào tạo	6.870.487	7.958.198	7.617.797	93,72	110,88	8.296.178	104,25	108,91
- Sự nghiệp Giáo dục	6.095.772	6.888.947	6.710.357	97,41	110,08	7.363.034	106,88	109,73
- Sự nghiệp Đào tạo	774.715	1.069.251	907.440	84,87	117,13	933.144	87,27	102,83
6. Chi sự nghiệp văn hóa	2.710.704	3.002.213	2.941.556	97,98	108,32	3.269.684	108,91	111,11
7. SN Văn hóa thông tin	322.404	310.620	304.693	28,02	24,51	352.239	113,40	115,60
8. SN Truyền thanh	31.635	26.947	29.551	109,66	93,41	29.742	110,37	100,61
9. SN Thể dục Thể thao	217.310	259.627	391.107	150,64	179,98	465.957	179,47	119,14
10. Chi văn hóa xã hội	1.320.652	1.364.122	1.405.284	105,02	106,41	1.693.241	124,13	120,49
11. Chi quản lý hành chính	3.842.402	4.171.110	3.968.291	93,14	103,28	4.608.384	110,48	116,13
- Chi Quản lý nhà nước	2.709.927	2.874.117	2.713.601	94,42	100,14	3.219.710	112,02	118,63
- Chi BS hoạt động của Đảng	555.896	836.212	813.531	97,29	146,33	776.805	92,90	93,49
- Chi hoạt động đoàn thể	576.579	460.781	441.159	95,74	76,51	611.869	132,79	138,70
12. Chi Khác	1.470.217	1.486.761	1.533.433	103,14	104,30	1.982.775	133,36	129,30
- An ninh quốc phòng	760.932	798.475	845.610	105,90	111,13	1.033.035	129,38	122,16
- Chi Khác	709.285	688.286	687.823	99,93	96,97	949.740	137,99	130,00
13. Chi từ dự bị phí		1.091.249				789.354	72,32	
III/ Chi nguồn TH CC tiền lương		800.000					8,00	
IV/ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11.400	11.400	11.400	100,00	100,00	11.400	100,00	100,00
A. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương	1.339.633	1.403.900	1.409.121			1.322.077	94,17	93,82
C. Bổ sung NS cấp dưới (không cộng tổng số)	9.855.072	7.707.376	9.312.180			8.873.762		



BÁO CÁO CHI TỪ NGÂN SÁCH NĂM 2014
CÁC ĐƠN VỊ DO THÀNH PHỐ QUẢN LÝ

Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2013	Dự toán năm 2014	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Tổng cộng:	13.756.130	14.167.439	
1	Văn phòng đoàn đại biểu quốc hội & Hội đồng nhân dân thành phố	16.190	18.899	
2	Văn phòng Tiếp công dân TP	4.269	5.950	
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	72.207	75.244	
	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	66.964	72.745	
	Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng	2.473	0	
	Trung tâm Tin học thành phố	1.346	1.304	
	Trung tâm công báo thành phố	1.424	1.195	
4	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	298.364	331.940	
	Trung tâm khuyến nông	27.426	29.991	Dự phòng 100 triệu đồng
	Chi cục bảo vệ thực vật	17.090	17.536	Dự phòng 500 triệu đồng
	Trung tâm Công nghệ sinh học	20.205	25.510	Dự phòng 800 triệu đồng
	Trung tâm Tư vấn & Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp	14.968	15.442	Dự phòng 300 triệu đồng
	Trung tâm quản lý & Kiểm định giống cây trồng Vật nuôi	18.689	24.897	Dự phòng 2.807 triệu đồng; trong đó mua 01 xe chuyên dùng: 667 triệu đồng
	Chi cục Thú y	70.207	78.829	Dự phòng 72.774 triệu đồng; trong đó mua 01 xe chuyên dùng: 800 triệu đồng
	Chi cục Thủy lợi và phòng chống lụt bão	6.209	7.228	Dự phòng 226 triệu đồng
	Chi cục Lâm nghiệp	33.272	32.928	Dự phòng 500 triệu đồng
	Chi cục Phát triển nông thôn	13.975	15.636	
	Ban Quản lý dự án LIFSAP thành phố	2.055	2.240	
	Kinh phí chương trình mục tiêu nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn	3.677	3.083	
	Ban quản lý trung tâm thủy sản TP	1.712	1.737	Dự phòng 100 triệu đồng
	Chi cục Quản lý chất lượng & bảo vệ nguồn lợi thủy sản	8.774	10.730	Dự phòng 150 triệu đồng
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12.643	15.059	Dự phòng 400 triệu đồng
	Chi cục Kiểm lâm	17.653	18.071	Dự phòng 1.440 triệu đồng; trong đó mua 01 xe công tác: 1.040 triệu đồng
	Trường Trung cấp Kỹ thuật nông nghiệp	10.794	9.555	
	Kinh phí bù hụt thu thủy lợi phí	19.015	23.468	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	34.752	43.163	
	Kinh phí xúc tiến đầu tư	5.000	5.000	
	Trung tâm Tư vấn đầu thầu và Hỗ trợ đầu tư	1.110	1.338	Dự phòng 150 triệu đồng
	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	28.642	36.825	Dự phòng 1.000 triệu đồng
6	Sở Tư pháp	22.584	25.922	

	Kinh phí duy tu giao thông	780.827	639.737	
	- Duy tu cầu	177.477	143.558	
	- Duy tu đường	533.390	414.214	
	- Duy tu đường ống	29.960	32.500	
	- Thoát nước đại lộ Võ Văn Kiệt	0	20.000	
	- Quản lý, vận hành và bảo trì hầm Thủ Thiêm	40.000	39.465	
	Kinh phí kiến thiết thị chính	1.257.636	1.184.781	
	- Tiền điện chiếu sáng công cộng	83.632	140.000	
	- Chăm sóc công viên cây xanh	549.991	490.433	
	- Duy tu hệ thống chiếu sáng	566.761	484.488	
	- Thảo Cầm Viên	57.252	69.860	
	Kinh phí trợ giá xe buýt	1.470.000	1.337.000	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.627.646	1.621.259	
	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	20.912	23.175	Dự phòng 856 triệu đồng; trong đó mua 01 xe công tác: 756 triệu đồng và kinh phí xử phạt vi phạm hành chính: 100 triệu đồng
	Sự nghiệp giáo dục	1.278.691	1.282.799	Dự phòng 9.000 triệu đồng
	Sự nghiệp đào tạo	328.043	315.285	
14	Sở Y tế	1.562.383	1.708.890	
	Văn phòng Sở Y tế	20.136	21.569	Dự phòng 1.823 triệu đồng
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	15.304	18.736	
	Chi cục dân số và Kế hoạch hóa gia đình	5.779	6.331	Dự phòng 411 triệu đồng
	Ban Quản lý đầu tư xây dựng các công trình	2.379	2.657	
	Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực	10.000	6.750	
	Trung tâm mua sắm hàng hóa và tài sản công	0	2.244	Dự phòng 1.000 triệu đồng
	Sự nghiệp Y tế	1.508.785	1.650.603	Dự phòng 35.084 triệu đồng
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.131.876	1.118.819	
	Văn phòng Ban chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá thành phố	4.888	4.343	
	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	29.593	35.939	Dự phòng 2.028 triệu đồng; trong đó mua 01 xe công tác: 756 triệu đồng và kinh phí xử phạt vi phạm hành chính: 1.272 triệu đồng
	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	7.703	8.933	
	Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động	3.725	4.100	
	Trường Cao đẳng nghề thành phố	23.270	25.479	
	Trung tâm giáo dục thường xuyên Gia đình	8.159	7.883	
	Trường Nghiệp vụ nhà hàng	6.059	4.919	
	Hoạt động chính sách người có công	14.539	13.399	DP Mua 01 xe chuyên dùng: 300 triệu đồng.
	Hoạt động Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	300	300	
	Hoạt động xã hội khác	426.723	462.081	DP Mua 02 xe công tác: 1.512 triệu đồng
	KP mua thẻ BHYT cho diện chính sách, xã hội	295.973	181.922	
	KP mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	302.188	335.340	
	Trung tâm Công tác xã hội trẻ em	2.956	4.181	DP Mua 01 xe chuyên dùng: 900 triệu đồng
	Dự phòng cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5.000	38.800	
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	621.642	729.944	

22	Đài tiếng nói nhân dân	21.094	22.766	
23	Liên minh hợp tác xã	4.251	4.302	Dự phòng 950 triệu đồng
24	Ban Dân tộc	8.035	14.738	Dự phòng 1.849 triệu đồng
25	Thanh tra Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp thành phố	1.096	670	
26	Thành Ủy	611.661	636.035	
	Văn phòng Thành Ủy	532.661	567.035	Dự phòng mua xe: 13.154 triệu
	Kinh phí đào tạo	39.000	39.000	
	Kinh phí đào tạo Tiến sĩ, Thạc sĩ	40.000	30.000	Dự phòng 5.000 triệu đồng
27	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh	18.013	19.161	Dự phòng 1.480 triệu đồng
28	Thành Đoàn	61.520	76.214	
	Ký túc xá sinh viên Lào	1.664	1.912	Dự phòng 90 triệu đồng
	Trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề và giới thiệu việc làm thanh niên	1.732	2.532	
	Trung tâm Hỗ trợ thanh niên công nhân	1.888	2.249	
	Trung tâm Hỗ trợ Học sinh, sinh viên	1.266	1.694	
	Văn phòng Thành đoàn	35.952	42.880	Dự phòng 4.200 triệu đồng
	Trường đoàn Lý Tự Trọng	3.411	4.935	
	Nhà Văn hóa Thanh niên	2.719	3.752	Dự phòng 500 triệu đồng
	Nhà Thiếu nhi thành phố	4.427	7.145	Dự phòng 500 triệu đồng
	Nhà Văn hóa sinh viên	2.436	2.620	
	Trung tâm công tác xã hội Thanh niên	1.362	1.459	
	Trung tâm phát triển khoa học công nghệ trẻ	1.763	2.260	
	Trung tâm sinh hoạt dã ngoại thanh thiếu nhi	2.900	2.776	
29	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	15.593	15.965	
	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	15.201	15.539	Dự phòng 529 triệu đồng
	Trung tâm giới thiệu việc làm	392	426	
30	Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh	8.111	8.455	
	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	1.830	2.025	Dự phòng 614 triệu đồng
	Hội nông dân thành phố Hồ Chí Minh	6.281	6.430	Dự phòng 600 triệu đồng
31	Hội cựu chiến binh thành phố Hồ Chí Minh	4.944	6.144	
32	Hỗ trợ	46.984	47.375	
	Viện Kiểm sát Nhân dân	6.338	5.794	
	Tòa án Nhân dân	5.310	7.110	Dự phòng 252 triệu đồng
	Cục Thi hành án dân sự	2.604	2.620	
	Hội đồng xử lý vàng bạc	110	110	
	Cục Thống kê	2.710	6.681	
	Sở Ngoại vụ	10.370	9.650	
	Tổng Cty du lịch Sài Gòn (hỗ trợ KP đường hoa Nguyễn Huệ)	5.000	5.000	
	Báo Nhân dân	9.060	5.060	
	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	5.482	5.350	
33	Ban Quản lý đường sắt đô thị	420	150	Dự phòng 64 triệu đồng
34	Ban quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	38.982	51.027	
	Trung tâm Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp công nghệ	19.615	24.366	
	Trung tâm ương tạo Doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ	8.580	10.742	
	Kinh phí xúc tiến (NNCNC)	400	400	

	Trung tâm giáo dục thường xuyên Thanh niên xung phong	7.247	7.927	
	Kinh phí hoạt động của Đội trật tự du lịch	8.919	10.289	
	Đội trật tự giao thông TNKP	0	33.000	Dự phòng 33.000 triệu đồng
	Dự phòng cho Lực lượng thanh niên xung phong	2.000	0	
	Duy tu công viên dã cầu Sài Gòn	2.220	1.541	
	Duy tu phố Bình Khánh	15.000	13.300	
		48.636	47.785	
52	Các Hội			
	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	3.127	4.150	Dự phòng 261 triệu đồng
	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	15.233	20.563	Dự phòng 4.944 triệu đồng; trong đó mua 01 xe chuyên dụng: 800 triệu đồng
	Hội Âm nhạc	1.770	1.418	
	Hội Nhà văn	761	912	
	Hội Điện ảnh	1.849	831	
	Hội Nhiếp ảnh	411	1.190	Dự phòng 745 triệu đồng
	Hội Sân khấu	724	1.510	Dự phòng 745 triệu đồng
	Hội Chữ thập đỏ	3.389	2.445	
	Hội Người mù	2.805	4.040	
	Hội Mỹ thuật	657	1.710	Dự phòng 969 triệu đồng
	Hội Nghệ sĩ múa	514	540	
	Hội Khuyến học	587	621	
	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số	403	367	
	Hội Nạn nhân Chất độc Da cam/Dioxin	452	746	Dự phòng 90 triệu đồng
	Hội Luật gia	1.234	1.174	Dự phòng 228 triệu đồng
	Hội Khoa học, kỹ thuật và Xây dựng	192	218	
	Hội Nhà báo	1.252	1.637	
	Hội Y học	430	366	Dự phòng 65 triệu đồng
	Hội Lâm vườn và trang trại	210	226	
	Hội Kiến trúc sư	550	817	Dự phòng 200 triệu đồng
	Hội Dược học	66	68	
	Hội Sinh vật cảnh	213	230	
	Hội Cựu thanh niên xung phong		360	
	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố		410	
	Ban Liên lạc Cựu tù chính trị và tù binh	3.645	246	
	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	162	180	
	Hội Đông y	0	530	
	Dự phòng các hội đặc thù	0	0	
53	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị	6.134	6.764	
54	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	49.127	69.600	Dự phòng 11.397 triệu đồng
55	Trường Đại học Sài Gòn	169.899	192.400	
56	Trường Cán bộ thành phố	18.590	20.000	
57	Trường Thiếu sinh quân	14.397	16.200	Dự phòng mua 01 xe chuyên dụng: 900 triệu đồng
58	Bảo hiểm xã hội thành phố	45.000	60.000	
59	Hiệp hội doanh nghiệp thành phố	1.000	2.000	Dự phòng 2.000 triệu đồng



ĐIỀU CHỈNH NGÂN SÁCH KHỎI QUẬN - HUYỆN NĂM 2014
 Chỉ tiêu Ủy ban nhân dân thành phố giao
 Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013)

Đơn: Triệu đồng

QUẬN - HUYỆN	TỔNG THU NSNN NĂM 2014		TỔNG THU NGÂN SÁCH QUẬN - HUYỆN NĂM 2014	Trong đó			
	Chỉ tiêu pháp lệnh	Chỉ tiêu phần đầu		Thu điều tiết Ngân sách quận - huyện	Thu bổ sung từ Ngân sách thành phố	Nguồn Cải cách tiền lương của quận - huyện đưa vào cân đối chi thường xuyên năm 2014	Ghi thu quản lý qua ngân sách
Tổng số	28.413.436		14.528.960	4.647.396	8.873.762	109.366	898.436
Quận 1	4.546.961	Tăng tối thiểu 5% so với chỉ tiêu pháp lệnh	610.168	459.700	94.124	9.383	46.961
Quận 2	715.951		365.558	121.465	224.909	2.733	16.451
Quận 3	1.995.772		534.695	341.487	164.106	5.330	23.772
Quận 4	582.038		401.790	99.141	263.288	6.323	33.038
Quận 5	1.204.146		575.940	232.282	308.627	3.885	31.146
Quận 6	667.720		621.304	136.889	422.257	6.438	55.720
Quận 7	2.340.483		439.521	217.650	195.936	9.952	15.983
Quận 8	652.207		699.934	122.852	505.955	920	70.207
Quận 9	536.293		519.809	93.932	399.548	36	26.293
Quận 10	1.408.463		513.109	256.486	214.469	2.691	39.463
Quận 11	735.582		527.527	131.774	368.646	2.525	24.582
Quận 12	891.405		625.825	181.418	403.984	13.018	27.405
Quận Phú Nhuận	1.433.643		407.340	269.278	111.351	3.068	23.643
Quận Gò Vấp	1.152.180		865.748	225.728	591.205	3.635	45.180
Quận Bình Thạnh	2.050.968		775.742	374.960	329.928	886	69.968
Quận Tân Bình	2.164.986		836.311	430.131	353.783	2.411	49.986
Quận Tân Phú	1.156.147		727.109	231.975	443.325	4.662	47.147
Quận Bình Tân	1.200.136		669.834	218.347	426.135	2.216	23.136
Quận Thủ Đức	961.404		744.001	145.085	455.674	9.638	133.604
Huyện Củ Chi	420.988		858.503	71.981	750.288	4.246	31.988
Huyện Hóc Môn	486.825		709.373	89.443	601.928	3.177	14.825
Huyện Bình Chánh	748.219		754.510	133.633	591.074	1.584	28.219
Huyện Nhà Bè	307.619		314.147	52.527	246.559	6.642	8.419
Huyện Cần Giờ	53.300		431.162	9.232	406.663	3.967	11.300

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH KHỎI QUẬN - HUYỆN NĂM 2014
 Chỉ tiêu Ủy ban nhân dân thành phố giao
 (Ban hành theo Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013)

Đơn: triệu đồng

Stt	Quận- huyện	Dự toán năm 2014 (*)	I/ Chi thường xuyên	Bao gồm			II/ Chi quản lý qua ngân sách
				Trong đó			
				Sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Dự phòng ngân sách	
A	Tổng số	14.528.960	13.630.524	6.120.850	898.866	262.319	898.436
1	Quận 1	610.168	563.207	243.324	24.244	10.972	46.961
2	Quận 2	365.558	349.107	118.421	32.732	6.955	16.451
3	Quận 3	534.695	510.923	245.159	25.136	9.700	23.772
4	Quận 4	401.790	368.752	184.852	28.802	7.053	33.038
5	Quận 5	575.940	544.794	244.211	24.395	10.315	31.145
6	Quận 6	621.304	565.584	242.693	32.410	10.825	55.720
7	Quận 7	439.521	423.538	175.947	32.449	8.042	15.988
8	Quận 8	699.934	629.727	260.226	43.465	12.085	70.207
9	Quận 9	519.809	493.516	224.073	32.812	9.575	26.298
10	Quận 10	513.109	473.646	187.242	28.013	9.009	39.468
11	Quận 11	527.527	502.945	201.584	29.562	9.768	24.582
12	Quận 12	625.825	598.420	312.382	39.275	11.339	27.408
13	Quận Phú Nhuận	407.340	383.697	147.146	26.537	7.354	23.642
14	Quận Gò Vấp	865.748	820.568	394.846	48.033	15.699	45.180
15	Quận Bình Thạnh	775.742	705.774	306.544	38.486	13.482	69.968
16	Quận Tân Bình	836.311	786.325	362.861	39.519	15.039	49.986
17	Quận Tân Phú	727.109	679.962	326.476	34.167	13.002	47.147
18	Quận Bình Tân	669.834	646.698	286.612	68.686	12.326	23.136
19	Quận Thủ Đức	744.001	610.397	301.977	64.046	11.834	133.604
20	Huyện Củ Chi	858.503	826.515	407.157	41.785	16.033	31.988
21	Huyện Hóc Môn	709.373	694.548	391.819	25.465	13.448	14.825
22	Huyện Bình Chánh	754.510	726.291	347.619	57.770	14.046	28.219
23	Huyện Nhà Bè	314.147	305.728	130.154	27.813	5.867	8.419
24	Huyện Cần Giờ	431.162	419.862	127.525	13.264	8.551	11.300

(*) Dự toán chi ngân sách quận - huyện năm 2014 chưa bao gồm:

- Nguồn vốn đầu tư phân cấp từ ngân sách thành phố.
- Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

(**) Dự toán chi ngân sách quận - huyện năm 2014 bao gồm khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2014 (không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương) để thực hiện cải cách tiền lương.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **QUY ĐỊNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH** **CẤP HUYỆN NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013)

STT	Quận - huyện	Các khoản thu phân chia tỷ lệ %		Các khoản thu điều tiết NSQH 100%	Tỷ trọng lệ phí trước bạ nhà đất/ Tổng lệ phí trước bạ
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Món bài các DN do Chi cục thuế quản lý, thu khác thuế CTN, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thu phí-lệ phí, thu khác của NS, thu xử phạt VPHC (*)	
A	B	1	2	3	4
1	Quận 1	11%	11%	100%	8,2%
2	Quận 2	23%	23%	100%	23,8%
3	Quận 3	20%	20%	100%	9,3%
4	Quận 4	23%	23%	100%	8,9%
5	Quận 5	23%	23%	100%	6,1%
6	Quận 6	23%	23%	100%	10,6%
7	Quận 7	17%	17%	100%	26,3%
8	Quận 8	23%	23%	100%	12,0%
9	Quận 9	23%	23%	100%	15,4%
10	Quận 10	22%	22%	100%	7,0%
11	Quận 11	23%	23%	100%	8,1%
12	Quận 12	23%	23%	100%	12,5%
13	Quận Phú Nhuận	22%	22%	100%	9,0%
14	Quận Gò Vấp	23%	23%	100%	8,7%
15	Quận Bình Thạnh	23%	23%	100%	8,2%
16	Quận Tân Bình	23%	23%	100%	7,8%
17	Quận Tân Phú	23%	23%	100%	11,0%
18	Quận Bình Tân	23%	23%	100%	17,8%
19	Quận Thủ Đức	23%	23%	100%	9,9%
20	Huyện Củ Chi	23%	23%	100%	12,7%
21	Huyện Hóc Môn	23%	23%	100%	17,9%
22	Huyện Bình Chánh	23%	23%	100%	21,5%
23	Huyện Nhà Bè	23%	23%	100%	32,1%
24	Huyện Cần Giờ	23%	23%	100%	21,9%

(*) Các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính điều tiết theo nguyên tắc cấp nào ra quyết định xử phạt thì được điều tiết 100% cho ngân sách cấp đó (trừ lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa).

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ